TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 13/2025/KDTM-PT Ngày: 26/6/2025 V/v tranh chấp "*Đòi tài sản; Hợp đồng dịch vụ, Huỷ hợp đồng dịch vụ*"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Tính.**

Các Thẩm phán: Ông **Võ Thanh Bình**.

Ông **Nguyễn Ngọc Thái Dũng**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thanh Thủy**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ngân**, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2025/TLPT-KDTM ngày 08/4/2025 về tranh chấp: *"Đòi tài sản; Hợp đồng dịch vụ, Huỷ hợp đồng dịch vụ"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 835/2025/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty TNHH X (Công ty X)**.

Địa chỉ: Tầng trệt chung cư H, Lô A, số A đường N, phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Văn Đ**, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Nhật H**, sinh 1992 (có mặt);

Địa chỉ: Xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên hệ: Số D đường T, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre (Theo giấy ủy quyền ngày 10/7/2023).

2. Bị đơn: **Công ty TNHH Một thành viên V (Công ty V)**.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nay dời về địa chỉ: Ấp P, xã P, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Văn Bé S**, sinh năm 1980, chức vụ: Giám đốc (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vương Đình H1**, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Số A đường Y, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh B1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Lê Xuân H2**, chức vụ: Giám đốc (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số B đường T, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Công ty TNHH X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 14/4/2020, do cần vốn kinh doanh nên Công ty V đã hỏi mượn Công ty X số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng để đầu tư vào dự án cung cấp cát san lắp và thi công san lắp mặt bằng. Công ty X đã đưa ông Phạm Văn Bé S là Giám đốc số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng, có làm biên nhận và cam kết trong vòng 01 tháng từ ngày 15/4/2020 đến 15/5/2020 sẽ trả hết số tiền này cho Công ty X.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ Công ty V không thực hiện trả nợ như cam kết mà cố tình né tránh, mặc dù Công ty X nhắc nhở nhiều lần.

Nay, Công ty X yêu cầu Tòa án buộc Công ty V trả cho Công ty X số tiền gốc 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng và lãi suất 10%/năm. Từ ngày 15/5/2020 đến nay là 15/11/2024 (làm tròn là 04 năm 06 tháng). Như vậy số tiền mà Công ty V phải trả cho Công ty X là 1.000.000.000 đồng x 10%/năm x 04 năm 06 tháng = 448.200.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 1.448.200.000 đồng. Yêu cầu trả làm

01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

** Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn cũng như người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Công ty V có ký kết với Công ty cổ phần I hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ngày 16/3/2020 với gói thầu cung cấp cát san lấp và thi công phát quang, bóc hữu cơ, đắp bờ bao bơm cát, thi công san lắp mặt bằng. Tên công trình: Khu công nghiệp - tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Sau đó, Công ty V ký kết với Công ty X hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020 để Công ty X thực hiện gói thầu cung cấp cát san lấp và thi công phát quang, bóc hữu cơ, đắp bờ bao bơm cát, thi công san lắp mặt bằng. Tên công trình: Khu công nghiệp - tại xã P, huyện C, tỉnh Long An.

Công ty V đồng ý có ký nhận số tiền 1.000.000.000 (Một tỷ) đồng từ Công ty X nhưng đó là số tiền đã chi phí mà Công ty X bỏ ra để chi phí cho việc lắp đặt đường ống phục vụ cho việc cung cấp cát san lắp và thi công san lắp mặt bằng tại Công trình Khu công nghiệp C để thực hiện hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020 giữa Công ty V và Công ty X ký kết. Công ty X dùng hợp đồng này thế chấp Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh B1 vay và được giải ngân số tiền 14 tỷ đồng. Sau khi được Ngân hàng giải ngân thì Công ty X không tiếp tục thực hiện hợp đồng mà không rõ lý do, làm thiệt hại cho Công ty V bị Công ty cổ phần I phạt vi phạm số tiền 3.500.000.000 đồng.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty V cũng đồng ý trả số tiền và lãi suất như yêu cầu của phía nguyên đơn và Công ty V có yêu cầu phản tố như sau:

- Yêu cầu phạt vi phạm hợp đồng là 08% giá trị hợp đồng tại Điều 6 hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020 giữa Công ty V và Công ty X do Công ty X vi phạm điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

Số tiền 43.600.000.000 đồng x 08% = 3.488.000.000 đồng.

Khấu trừ số tiền mà Công ty V phải trả cho Công ty X là 1.448.200.000 đồng.

Số tiền 3.488.000.000 - 1.448.200.000 = 2.039.800.000 đồng.

Như vậy, yêu cầu Tòa án buộc Công ty X trả cho Công ty V số tiền 2.039.800.000 đồng. Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Hủy hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020 giữa Công ty V và Công ty X.

** Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh B1 có đơn xin vắng mặt đồng thời có trình bày:*

Vụ án có liên quan đến hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020 giữa Công ty V và Công ty X. Hợp đồng này là tài liệu chứng minh thu nhập của khách hàng, không phải hồ sơ mục đích vay vốn hay thế chấp của khách hàng tại B2, hiện khoản vay liên quan đã tất toán.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 20/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng: khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271 BLTTDS, các Điều 418, Điều 419, Điều 423, Điều 427, Điều 513, Điều 516 Bộ luật Dân sự; Các Điều 4, Điều 78 đến Điều 84, Điều 300, Điều 301, Điều 302, Điều 303 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật thi hành án dân sự;

1. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

+ Buộc Công ty TNHH một thành viên V trả cho Công ty TNHH X số tiền 1.448.200.000 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn:

+ Buộc Công ty TNHH X trả cho Công ty TNHH một thành viên V số tiền 3.488.000.000 đồng.

Công ty TNHH một thành viên V đồng ý khấu trừ nghĩa vụ phải trả cho Công ty TNHH X số tiền 1.448.200.000 đồng.

Như vậy, Công ty TNHH X phải trả cho Công ty TNHH một thành viên V là 3.488.000.000 đồng - 1.448.200.000 đồng = 2.039.800.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: Làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Hủy hợp đồng kinh tế số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020 giữa Công ty TNHH một thành viên V và Công ty TNHH X.

2. Kể từ ngày Công ty TNHH một thành viên V có đơn yêu cầu thi hành án gửi Cơ quan Thi hành án Dân sự, mà Công ty TNHH X không thanh toán hoặc chậm thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng Công ty TNHH X còn phải trả cho Công ty TNHH một thành viên V khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 06 tháng 12 năm 2024, đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH X là ông Nguyễn Tấn Đ1 kháng cáo: yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa:

- Đại diện nguyên đơn ông Lê Nhật H trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, Công ty V không có đặt hàng nên Công ty X không có vi phạm hợp đồng. Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ký ngày 20/3/2020 chỉ là hợp đồng điều kiện. Công ty V không chứng minh được việc có đặt hàng đối với Công ty X, không chứng minh có thiệt hại thực tế xảy ra và thiệt hại do lỗi của Công ty X. Tòa cấp sơ thẩm căn cứ tổng giá trị hợp đồng rồi tính thiệt hại chung 8% để buộc nguyên đơn Công ty X bồi thường trong khi bị đơn Công ty V không chứng minh được lỗi của nguyên đơn là thiếu căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty V.

- Đại diện bị đơn ông Phan Văn Bé S1 trình bày: Số tiền 1.000.000.000 đồng theo "*Biên bản nhận nợ V/v đã chi phí tại công trình"* ngày 14/4/2020 là tiền Công ty X bỏ ra để thực hiện hợp đồng 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ký ngày 20/3/2020 giữa hai bên. Tôi không có nhận số tiền trên và Công ty X không chứng minh được có chuyển khoản vào tài khoản của cá nhân tôi hay tài khoản của Công ty V. Số tiền trên Công ty X trả cho những người gồm: Bà Phạm Thị Út H3, sinh năm 1976, Ông Phạm Ngọc P, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1980 cùng ngụ tại ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Long An là những người cho thuê hệ thống máy bom, đường ống dẫn cát. Công ty X trực tiếp chi trả tiền cho những người trên và các khoản chi phí khác tôi không nhớ hết. Công ty X sau khi ký hợp đồng 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/VS-TT ngày 20/3/2020, dùng hợp đồng trên chứng minh thu nhập để vay Ngân hàng TMCP Đ2 - Chi nhánh B1, khi được Ngân hàng giải ngân 14.000.000.000 đồng thì đơn phương chấm dứt hợp đồng với Công ty V, gián tiếp làm chậm tiến độ thực hiện hợp đồng giữa Công ty V với Công ty cổ phần I nên Công ty V bị phạt vi phạm số tiền 3.500.000.000 đồng. Công ty V và Công ty X hợp tác để thực hiện hợp đồng với Công ty cổ phần I, trên cơ sở hai bên đã ký biên bản thỏa thuận ngày 10.4.2020 với nội dung *"Tài sản là BĐS là thửa đất số 201 TBĐ số 11 giấy chứng nhận số CP851794 và thửa đất số 200 TBĐ số 11 giấy chứng nhận số CP851973 đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q sẽ được ông Phạm Văn B Sáu ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc T trả nợ ngân hàng N, nhận tài sản đảm bảo từ Ngân hàng và sau khi trả hết nợ cho Ngân hàng ông Nguyễn Quốc T có toàn bộ quyền về tài sản.*

Mục đích của việc ủy quyền là để đảm bảo cho việc ông Nguyễn Quốc T thanh toán đầu vào (cát, đá.. công trình đang thi công là Cảng P) của Công ty

TNHH MTV V do ông Phạm Văn Bé S làm chủ số tiền 5.000.000.000 vnđ (Năm tỷ VNĐ)".

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Cấp sơ thẩm chưa thu thập đầu đủ chứng cứ để có cơ sở giải quyết khách quan các yêu cầu của đương sự, không đưa Công ty cổ phần I và những người cho thuê hệ thống máy bom, đường ống dẫn cát gồm Bà Phạm Thị Út H3, ông Phạm Ngọc P, bà Nguyễn Thị Ngọc C vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 310 hủy Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2024/KDTM-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang và chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Thời hạn kháng cáo: Ngày 27/11/2024, Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang ban hành Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2024/KDTM-ST. Ngày 06/12/2024, Công ty X kháng cáo bản án là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét.

[2]. Xét nội dung kháng cáo: Công ty X kháng cáo một phần bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2024/KDTM-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố M theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kiện phản tố của bị đơn, với lý do: Thứ nhất, Công ty V không có thông báo đơn đặt hàng cho Công ty X; Thứ hai, Công ty V không chứng minh được thiệt hại xảy ra và lỗi dẫn đến thiệt hại là do bên Công ty X gây ra.

[2.1]. Cấp sơ thẩm căn cứ theo biên bản làm việc ngày 07/4/2020 có sự tham gia của các bên gồm đại diện Tư vấn giám sát Artelia, đại diện Công ty V là ông Phạm Văn Bé S và ông Nguyễn Quốc T có nội dung: Đại diện Artelia thông báo việc Công ty V thi công chậm tiến độ, đồng thời thông báo đặt hàng toàn bộ các lô theo Hợp đồng 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ký ngày 16/3/2020 kèm theo bảng liệt kê kích cỡ loại cát, vị trí, khối lượng, ngày thi công, ngày hoàn thành và yêu cầu Công ty V khẩn trương triển khai thực hiện để cho rằng thông qua biên

bản làm việc này Công ty V đã gián tiếp thông báo đơn đặt hàng và tiến độ thi công cho Công ty X (qua ông Nguyễn Quốc T) biết nhưng Công ty X không thực hiện là đã vi phạm Hợp đồng nên chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty V, phạt Công ty X 8% x 43.600.000.000 đồng (giá trị hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS –TT ký ngày 20/3/2020) = 3.488.000.000 đồng là không đảm bảo khách quan. Bởi lẽ: Theo biên bản làm việc ngày 07/4/2020 thể hiện có ông Nguyễn Quốc T – Phó Giám đốc của Công ty V dự họp. Công ty V trình bày lý do giới thiệu ông Nguyễn Quốc T – Giám đốc của Công ty X nhưng giới thiệu là phó giám đốc Công ty V là để ông T biết được việc chậm tiến độ thi công nhưng biên bản này không có chữ ký, đóng dấu của các bên Công ty dự họp, không có chữ ký của ông Nguyễn Quốc T và không được đại diện theo ủy quyền của ông T thừa nhận ông T có dự họp ngày 07/4/2020. Công ty cổ phần I có văn bản ngày 26/02/2024 phúc đáp yêu cầu cung cấp thông tin của Tòa án nhân dân thành phố M về việc ông Nguyễn Quốc T tham gia họp với tư cách gì, có phải là giám đốc Công ty X không thì Công ty cổ phần I trả lời là không có lưu giữ biên bản làm việc ngày 07/4/2020. Theo công văn ngày 18/3/2024 của Tư vấn Artelia xác nhận nội dung biên bản làm việc ngày 07/4/2020 giữa Tư vấn Artelia với Nhà thầu Văn Sáu chứ cũng không xác định ông T là ai, có dự họp hay không.

[2.2]. Cấp sơ thẩm có thiếu xót trong việc đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cụ thể:

[2.2.1]. Công ty V và Công ty X ký kết hợp đồng cung cấp cát san lấp và thi công phát quang, bóc hữu cơ, đắp bờ bao theo Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS-TT ngày 20/3/2020 là căn cứ trên Hợp đồng 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ngày 16/3/2020 giữa chủ đầu tư Công ty cổ phần I với nhà thầu Công ty V. Tuy nhiên, đến ngày 21/5/2020, chủ đầu tư Công ty cổ phần I và nhà thầu Công ty V đã ký kết phụ lục số 01 để điều chỉnh khoản 1.1 Điều 1 của Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ngày 16/3/2020, cụ thể: Tại điểm 1.2 khoản 1 Điều 1 phụ lục số 01 điều chỉnh về sản phẩm và giá cả của Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ngày 16/3/2020 đã có sự thay đổi khác nhiều, đó là: Cung cấp cát san lấp cho khu vực lô nền khu A (Lô A) với khối lượng 170.000m^3; Cung cấp cát san lấp cho khu vực lô nền khu A (Lô C, C4, D1, D2, D3, D4, D5, D6) với khối lượng 120.000m^3; Cung cấp cát san lấp cho khu vực nền đường (N) với khối lượng 110.000m^3; Thi công phát quang, san gạt, bóc dỡ thảm thực vật, đắp bờ bao bơm cát là 493.330m^2. Tổng giá trị Hợp đồng tạm tính là 47.053.310.000 đồng. Tiến độ thực hiện trong vòng 120 ngày kể từ ngày đặt đơn hàng đầu tiên sau khi ký phụ lục Hợp đồng này; Điều 2 phụ lục số 01 quy định: 1. Phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS, ký ngày 16/3/2020 giữa Công ty cổ phần I và

Công ty TNHH Một thành viên V; 3. Nếu có điểm nào mâu thuẫn giữa phụ lục này và Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS, ký ngày 16/3/2020 thì phụ lục này được ưu tiên áp dụng; 4. Phụ lục hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trong khi theo Hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ngày 16/3/2020 trước đó thì không có nêu việc cung cấp cát san lấp để ở vị trí nào và việc thi công phát quang, san gạt, bóc dỡ thảm thực vật, đắp bờ bao bơm cát chỉ ở khu A (Lô A) với khối lượng là 279.826m^2 x 7.000 đồng = 1.958.782.000 đồng nhưng theo phụ lục số 01 đã điều chỉnh thay đổi phát sinh thêm các vị trí khác và tăng về khối lượng cát như đã nêu trên. Để xác định hiệu lực pháp luật của hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS-TT ngày 20/3/2020 thì cần làm rõ nội dung Công ty cổ phần I và Công ty V có thỏa thuận về việc cho Công ty V có được quyền chuyển giao nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS ngày 16/3/2020 cho bên thứ ba là Công ty X hay không. Ngoài ra, Công ty V cho rằng Công ty X chậm thực hiện hợp đồng nên Công ty V bị chủ đầu tư Công ty cổ phần I phạt vi phạm 3.500.000.000 đồng kèm theo phiếu chuyển tiền ngày 29/12/2020 là không có cơ sở vì phiếu chuyển tiền ngày 29/12/2020 có nội dung là Công ty V chuyển tiền để thực hiện nghĩa vụ thư bảo lãnh theo yêu cầu của Công ty I số 470/2020/CV-IPD ngày 28/12/2020 chứ không phải tiền phạt vi phạm hợp đồng. Như vậy, Công ty cổ phần I có phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty V hay không thì cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này. Như vậy, cần đưa Công ty cổ phần I tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2.2]. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung thỏa thuận giữa Công ty V và Công ty X ngày 10.4.2020 như sau *"Tài sản là BĐS là thửa đất số 201 TBĐ số 11 giấy chứng nhận số CP851794 và thửa đất số 200 TBĐ số 11 giấy chứng nhận số CP851973 đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q sẽ được ông Phạm Văn B Sáu ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc T trả nợ ngân hàng N, nhận tài sản đảm bảo từ Ngân hàng và sau khi trả hết nợ cho Ngân hàng ông Nguyễn Quốc T có toàn bộ quyền về tài sản.*

Mục đích của việc ủy quyền là để đảm bảo cho việc ông Nguyễn Quốc T thanh toán đầu vào (cát, đá.. công trình đang thi công là Cảng P) của Công ty TNHH MTV V do ông Phạm Văn Bé S làm chủ số tiền 5.000.000.000 vnđ (Năm tỷ VNĐ)" để xem xét có phải đây là điều kiện Công ty X bảo đảm để thực hiện hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS-TT ngày 20/3/2020 ký kết giữa hai bên hay không. Mặt khác, trên cơ sở thỏa thuận trên các bên đã thực hiện thỏa thuận như thế nào và quyền lợi nghĩa vụ của Ngân hàng TMCP Q – Q cụ thể như thế nào. Như vậy, cần đưa Ngân hàng TMCP Q – Q tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của

Ngân hàng.

[2.2.3]. Xem xét số tiền 1.000.000.000 đồng Công ty X yêu cầu Công ty V phải trả theo *"Biên bản nhận nợ V/v đã chi phí tại công trình"* qua tranh luận tại phiên tòa xác định đây là tiền Công ty X bỏ ra để thực hiện hợp đồng số 05/2020/IPD/HĐ/SLMB/IPD-VS-TT ký ngày 20/3/2020 ký kết giữa hai bên. Ông S không có nhận số tiền trên và Công ty X không chứng minh được có chuyển khoản vào tài khoản cá nhân ông S hay tài khoản của Công ty V. Số tiền trên Công ty X trả cho những người gồm: Bà Phạm Thị Út H3, sinh năm 1976, ông Phạm Ngọc P, sinh năm 1970, bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1980 cùng ngụ tại ấp E, xã P, huyện C, tỉnh Long An là những người cho thuê hệ thống máy bom, đường ống dẫn cát. Cấp sơ thẩm không đưa bà H3, ông P và bà C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ việc ai là người thuê bà H3, ông P, bà C thực hiện công việc trên và có liên quan gì đến thỏa thuận thực hiện hợp đồng giữa Công ty V và Công ty X. Do đó, cần đưa bà H3, ông P, bà C tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.2.4]. Ngoài ra, bản án sơ thẩm tuyên về thời hạn thanh toán làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật là không đúng quy định pháp luật, làm hạn chế quyền của các đương sự trong việc thi hành án. Cụ thể trái với quy định tại Điều 6 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014 và năm 2022. Bởi vì, các đương sự có quyền thỏa thuận với nhau về việc thi hành án.

" Điều 6. Thỏa thuận thi hành án quy định: 1. Đương sự có quyền thoả thuận về việc thi hành án, nếu thoả thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Kết quả thi hành án theo thoả thuận được công nhận".

[2.2.5]. Từ những phân tích trên, xác định cấp sơ thẩm có những sai xót cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử quyết định hủy bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2024/KDTM-ST ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

[3]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do hủy án nên chưa xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty X, nguyên đơn được hoàn lại tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308; Khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Hủy Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2024/KDTM-ST ngày 27/11/2024 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Tiền Giang, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại thủ tục sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm: H4 lại cho Công ty TNHH X số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005293 ngày 16.12.2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 09 giờ 00 phút ngày 26/6/2025, có mặt ông H1; vắng mặt ông S, anh H.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP. HCM.
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M, TG;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- KDTM PT-2025 Tính.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Tính